

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Số 320 đường Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Mã số thuế: 0302317620

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015



Được kiểm toán bởi: **CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DFK VIỆT NAM**

Địa chỉ: 45 Bạch Đằng, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Tel: (84-8) 3547 1242

Fax: (84-8) 3547 1450

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Văn Phòng Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 (gọi tắt là Công ty) trân trọng trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

I. Khái quát Công ty

Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000436 ngày 31 tháng 05 năm 2001, điều chỉnh lần thứ 09 ngày 07 tháng 08 năm 2013 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0302317620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến các mặt hàng thủy hải sản, nông sản, thủy hải sản, súc sản
- Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị cơ điện lạnh;
- Kinh doanh nhà; cho thuê văn phòng. Sản xuất hàng may mặc (trừ tẩy nhuộm, hồ, in);
- Xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu thủy hải sản, nông sản (trừ gạo, đường mía, đường củ cải), súc sản và các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị, công nghệ phẩm phục vụ cho các nhu cầu sản xuất kinh doanh trong và ngoài ngành, hàng may mặc;
- Nuôi trồng thủy sản nước ngọt (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ chế biến thực phẩm tươi sống);
- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.

Trụ sở chính và các chi nhánh

Công ty có 2 chi nhánh và 1 trụ sở chính, thực hiện hạch toán độc lập và nộp thuế tại địa bàn nơi đăng ký kinh doanh

Tên	Địa chỉ
Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4	320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, TP Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4	Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4- Đồng Tâm	Cụm Công nghiệp Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp

3. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ghi chú
Ông Nguyễn Văn Lực	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	
Bà Đào Thị Bích Hằng	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị	
Bà Đỗ Thanh Nga	Ủy viên	
Bà Trần Thị Thanh Lan	Ủy viên	
Ông Lê Vĩnh Hoà	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 22/6/2015
Ông Đàm Mạnh Cường	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 01/6/2015

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Văn Lực	Tổng Giám đốc
Bà Đào Thị Bích Hằng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Thanh Nga	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc
Bà Võ Thị Thanh Trang	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Thị Thanh Mai	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Thu Hiền	Thành viên
Bà Lê Thị Ngọc Hương	Thành viên

4. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Lực.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

6. Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Số 320 đường Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



NGUYỄN VĂN LỰC

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 03 năm 2016



Số: 102/2015/BCKT-DFK-VP

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Văn Phòng Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Văn Phòng Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 11 tháng 03 năm 2016, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Văn Phòng Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại Đại hội cổ đông thường niên năm 2007, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua kế hoạch đầu tư nhà máy tại Khu công nghiệp Long Hậu, xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An thông qua Công ty Cổ phần Toàn Thắng với giá trị đầu tư là 26.000.000.000 VND (Hai mươi sáu tỷ đồng) theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 28 tháng 03 năm 2008. Giá trị đầu tư tại Khu công nghiệp Long Hậu sẽ được bổ sung thêm mỗi năm theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm. Tuy nhiên, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty Cổ phần Toàn Thắng số 1100787209, đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 11 tháng 09 năm 2009 thì danh sách các cổ đông không có tên Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4, mà chỉ thể hiện tên cá nhân của các thành viên Hội đồng Quản trị và thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty. Tổng giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Toàn Thắng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 34.307.972.888 VND (thuyết minh V.5). Việc đầu tư với danh nghĩa của các thành viên Hội đồng Quản trị và thành viên Ban Tổng Giám đốc có phù hợp và hợp pháp hay không phụ thuộc vào ý kiến của Đại hội đồng cổ đông.

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam



LÊ ĐÌNH HUYỀN

Phó Giám đốc

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1756-2013-042-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 03 năm 2016



BÙI VĂN BỔNG

Kiểm toán viên

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0177-2015-042-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		176.040.680.471	66.773.235.895
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	8.329.811.783	193.655.317
1. Tiền	111		529.811.783	193.655.317
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.800.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		104.300.000.000	7.800.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	104.300.000.000	7.800.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		39.542.430.319	36.069.489.037
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	9.440.786.142	12.562.607.304
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	16.818.382.400	9.502.724.071
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	13.472.887.187	14.004.157.662
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(189.625.410)	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	21.851.305.982	20.858.721.323
1. Hàng tồn kho	141		21.851.305.982	20.858.721.323
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.017.132.387	1.851.370.218
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	61.128.664	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.492.358.785	1.386.667.835
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15b	463.644.938	464.702.383
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		937.087.792.546	827.441.794.713
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		924.493.483.076	814.532.083.534
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.6	890.085.510.188	780.151.110.646
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	34.407.972.888	34.380.972.888
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		11.340.216.523	11.750.880.630
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	1.854.282.959	2.264.947.066
- Nguyên giá	222		13.839.047.315	13.850.015.133
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.984.764.356)	(11.585.068.067)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	9.485.933.564	9.485.933.564
- Nguyên giá	228		9.485.933.564	9.485.933.564
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.032.690.710	1.026.659.009
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	1.032.690.710	1.026.659.009
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		221.402.237	132.171.540
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	221.402.237	132.171.540
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.113.128.473.016	894.215.030.608

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		835.757.233.792	633.944.000.023
I. Nợ ngắn hạn	310		827.857.233.792	617.880.325.962
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	11.575.349.310	11.437.871.737
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	436.043.978	34.460.779
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15a	25.772.897.090	25.772.896.990
4. Phải trả người lao động	314		136.891.748	380.303.448
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	648.951.402	597.801.791
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	16.774.436.751	19.208.135.413
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	772.567.963.513	560.497.305.804
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(55.300.000)	(48.450.000)
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		7.900.000.000	16.063.674.061
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	7.900.000.000	16.063.674.061
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		277.371.239.224	260.271.030.585
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	277.371.239.224	260.271.030.585
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		161.606.460.000	161.606.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		88.511.629.767	88.511.629.767
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(1.975.998.328)	(1.975.998.328)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.487.848.558	5.487.848.558
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		4.845.000.000	4.495.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.896.299.227	2.146.090.588
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		18.366.944.799	2.146.090.588
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		529.354.428	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.113.128.473.016	894.215.030.608

Lập, ngày 11 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



ĐỖ THANH NGÀ

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



ĐỖ THANH NGÀ

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN VĂN LỰC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	47.370.647.891	62.430.222.240
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	6.226.693.920	2.181.008.130
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		41.143.953.971	60.249.214.110
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	32.641.299.426	54.778.078.904
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		8.502.654.545	5.471.135.206
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	4.786.623.570	160.305.911
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	3.885.712.616	10.422.425.106
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.299.551.622	4.972.312.044
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6a	4.867.137.441	5.763.914.763
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6b	3.302.204.984	2.828.402.186
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		1.234.223.074	(13.383.300.938)
11. Thu nhập khác	31		426.123.315	61.001.000
12. Chi phí khác	32		1.130.991.961	25.579.099
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(704.868.646)	35.421.901
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		529.354.428	(13.347.879.037)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	-	56.411.477
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		529.354.428	(13.404.290.514)

Lập, ngày 11 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



ĐỖ THANH NGA

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



ĐỖ THANH NGA

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN VĂN LỰC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		529.354.428	(13.347.879.037)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	V.10	441.573.198	602.195.250
- Các khoản dự phòng	03		189.625.410	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.390.647.526	374.590.767
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.346.469.444)	(3.215.256)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	2.299.551.622	4.972.312.044
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(350.000.000)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.154.282.740	(7.401.996.232)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3.794.200.197)	(4.561.251.473)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(992.584.659)	4.072.234.617
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2.123.840.671)	2.760.700.726
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(150.359.361)	283.490.108
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.299.551.622)	(4.374.510.253)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(195.670.438)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		84.155.818	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(150.696.200)	(443.132.539)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(8.272.794.153)	(9.860.135.484)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(667.449.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(239.143.472.936)	(92.232.746.204)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		32.709.073.394	23.982.082.730

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		29.756.520.159	24.470.370.008
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>(176.677.879.383)</i>	<i>(44.447.742.466)</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.865.849.503.371	1.170.222.604.942
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.661.942.519.723)	(1.101.959.828.746)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.18	(9.429.506.120)	(13.501.684.440)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>194.477.477.528</i>	<i>54.761.091.756</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		9.526.803.992	453.213.806
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	193.655.317	115.032.278
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.390.647.526)	(374.590.767)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	8.329.811.783	193.655.317

Lập, ngày 11 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



ĐỖ THANH NGÀ

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



ĐỖ THANH NGÀ

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN VĂN LỰC

Số 320 đường Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000436 ngày 31 tháng 05 năm 2001, điều chỉnh lần thứ 09 ngày 07 tháng 08 năm 2013 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0302317620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hình thức hoạt động: Công ty Cổ Phần

Mã chứng khoán niêm yết: TS4

Thông tin về nguồn vốn và cơ cấu vốn:

<u>Nguồn vốn</u>	<u>Tỷ lệ vốn góp</u>
Vốn góp của Nhà nước	26,90%
Vốn góp của các cổ đông trong nước	64,40%
Vốn góp của các cổ đông nước ngoài	8,70%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến các mặt hàng thủy hải sản, nông sản, thủy hải sản, súc sản
- Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị cơ điện lạnh;
- Kinh doanh nhà; cho thuê văn phòng. Sản xuất hàng may mặc (trừ tẩy nhuộm, hồ, in);
- Xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu thủy hải sản, nông sản (trừ gạo, đường mía, đường củ cải), súc sản và các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị, công nghệ phẩm phục vụ cho các nhu cầu sản xuất kinh doanh trong và ngoài ngành, hàng may mặc;
- Nuôi trồng thủy sản nước ngọt (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ chế biến thực phẩm tươi sống);
- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh kéo dài 12 tháng theo năm dương lịch, tính từ từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Xuất khẩu thủy sản của cả nước trong 2015 giảm đáng kể so với năm 2014, nguyên nhân do thị trường tiêu thụ kém, giá xuất khẩu hạ và biến động tỷ giá. Mặt hàng kinh doanh chính của Công ty là cá tra cũng chịu tác động chung của thị trường. Công ty đã thực hiện thay đổi một số chính sách kế toán để phù hợp với tình hình kinh doanh thực tế và thuyết minh đầy đủ trong Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 2 chi nhánh và 1 trụ sở chính, thực hiện hạch toán độc lập và nộp thuế tại địa bàn nơi đăng ký kinh doanh

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4	320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, TP Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4	Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4- Đồng Tâm	Cụm Công nghiệp Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015***7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Thông tin tài chính trên Báo cáo tài chính của Công ty có thể so sánh được giữa kỳ kế toán năm nay và năm trước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Công ty áp dụng kỳ kế toán năm theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng Đồng Việt Nam (ký hiệu "VND") là đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

- Công ty sử dụng tỷ giá giao dịch thực tế theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC để áp dụng cho việc ghi sổ các nghiệp vụ kế toán liên quan đến nợ phải thu, nợ phải trả, thu nhập và chi phí sản xuất kinh doanh.
- Tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tỷ giá công bố tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam tùy thuộc vào bản chất của khoản mục là tài sản hoặc nợ phải trả.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.
- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.
- Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Trị giá hàng tồn kho thủy sản cuối kỳ được xác định bằng 98% giá bán thực tế. Giá bán thực tế được xác định bằng USD và quy đổi sang VND theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại 31/12/2015 là 22.540 đồng/USD.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kiểm kê định kỳ.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.
- Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Tài sản cố định hữu hình

Nhà cửa, vật kiến trúc 05 - 50 năm

Phương tiện vận tải, truyền dẫn 03 - 20 năm

Thiết bị, dụng cụ quản lý 04 - 30 năm

Tài sản cố định khác 05 - 10 năm

Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Khoản mục này dùng để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.
- Các nội dung được phản ánh là chi phí trả trước gồm:
 - + Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động TSCĐ (quyền sử dụng đất, nhà xưởng, kho bãi, văn phòng làm việc, cửa hàng và TSCĐ khác) phục vụ cho sản xuất, kinh doanh nhiều kỳ kế toán;
 - + Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...) và các loại lệ phí mà doanh nghiệp mua và trả một lần cho nhiều kỳ kế toán;
 - + Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán;
 - + Các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn tiêu thức hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

- + Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết);
- + Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- + Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

- Các khoản vay được ghi nhận theo số tiền trên chứng từ nhận nợ vay tại thời điểm phát sinh. Tỷ giá giao dịch thực tế được sử dụng để quy đổi các khoản vay ngoại tệ về Đồng Việt Nam.
- Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo đối tượng cho vay, kỳ hạn trả nợ và nguyên tệ. Cuối kỳ, các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá bán của ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải được tính toán một cách chặt chẽ (lập dự toán chi phí và được cấp có thẩm quyền phê duyệt) và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không được ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau. Chênh lệch tỷ giá hối đoái chủ yếu phát sinh trong các trường hợp:

+ Thực tế mua bán, trao đổi, thanh toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ trong kỳ;

+ Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Lợi nhuận chưa phân phối dùng để phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Khoản mục này phải hạch toán chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận của Công ty (trích lập các quỹ, bổ sung vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu là lợi ích kinh tế thu được làm tăng vốn chủ sở hữu của Công ty ngoại trừ phần đóng góp thêm của các chủ sở hữu. Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay sẽ thu được tiền. Các loại doanh thu của Công ty gồm:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả 5 điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Khoản mục này dùng để phản ánh doanh thu tiền lãi và doanh thu hoạt động tài chính khác của Công ty, gồm: tiền lãi (lãi tiền gửi ngân hàng); lãi tỷ giá hối đoái; các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.

Thu nhập khác

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, gồm: thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ; xử lý xóa sổ các khoản nợ phải trả quá hạn không xác định được chủ.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Khoản mục này phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Chi phí tài chính phát sinh tại Văn phòng Công ty cổ phần thủy sản số 4 được phân bổ cho 3 nơi gồm Văn phòng Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4, Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản 4 và Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản 4 -Đồng Tâm theo tỷ lệ doanh thu của từng nơi bao gồm cả doanh thu nội bộ từ vùng nuôi trồng.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán của Văn phòng Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4 bao gồm giá vốn của hoạt động thủy sản (chủ yếu) và hoạt động khác. Giá vốn hoạt động thủy sản được xác định bằng giá trị hàng tồn kho đầu kỳ cộng với chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ trừ đi giá trị hàng tồn kho cuối kỳ. Giá trị hàng tồn kho tại các thời điểm lập báo cáo tài chính là giá ước tính, xem mục "Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho" của Công ty.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Khoản mục chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Khoản mục chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

17. Các bên liên quan

- Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.
- Các bên liên quan với Công ty trong kỳ kế toán được phân loại thành:
 - + Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty;
 - + Công ty mẹ kiểm soát trực tiếp;
 - + Doanh nghiệp dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty (công ty con cùng tập đoàn).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	52.246.746	88.237.137
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	477.565.037	105.418.180
- Các khoản tương đương tiền	7.800.000.000	-
Cộng "Tiền và các khoản tương đương tiền"	8.329.811.783	193.655.317

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm		Cuối năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn				
Ngân hàng TMCP Việt Á	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	34.300.000.000	34.300.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	-	-	7.800.000.000	7.800.000.000
Cộng "Các khoản đầu tư tài chính"	104.300.000.000	104.300.000.000	7.800.000.000	7.800.000.000

Chi tiết số dư cuối kỳ các khoản tiền gửi tiết kiệm

Tên ngân hàng	Lãi suất	Kỳ hạn	Thời gian đáo hạn	Số tiền
Ngân hàng TMCP Việt Á	6,1%	06 tháng	Tháng 07 năm 2016	40.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	6,0%	12 tháng	Tháng 06 năm 2016	30.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	6,0%	10 tháng	Tháng 05 năm 2016	34.300.000.000
				104.300.000.000

Ghi chú: Các khoản tiền gửi tiết kiệm là tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

3. Phải thu của khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	9.440.786.142	12.562.607.304
<i>Phải thu khách hàng trong nước</i>	2.226.179.250	3.180.390.941
<i>Phải thu khách hàng nước ngoài- tương đương 89.178,03 USD</i>	2.000.151.063	3.865.027.942
<i>Phải thu bên liên quan</i>	5.214.455.829	5.517.188.421
Cộng "Phải thu ngắn hạn của khách hàng"	9.440.786.142	12.562.607.304

4. Trả trước cho người bán	Cuối năm	Đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	16.818.382.400	9.502.724.071
<i>Trả trước cho người bán trong nước</i>	16.818.382.400	9.502.724.071
Cộng "Trả trước cho người bán ngắn hạn"	16.818.382.400	9.502.724.071

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5. Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	3.500.973.809	-	166.371.185	-
<i>Trích trước lãi tiền gửi tiết kiệm</i>	3.346.469.444	-	-	-
<i>Thu kinh phí công đoàn</i>	15.268.088	-	31.983.908	-
<i>Tạm ứng</i>	139.236.277	-	134.387.277	-
b) Dài hạn	34.407.972.888	-	34.380.972.888	-
<i>Phải thu dài hạn khác</i>				
<i>(Giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Toàn Thắng)</i>	34.307.972.888	-	34.280.972.888	-
<i>Ký cược, ký quỹ</i>	100.000.000	-	100.000.000	-
c) Phải thu ngắn hạn khác là bên liên quan	9.971.913.378		13.837.786.477	
<i>Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản 4</i>	1.497.996.083	-	656.801.694	-
<i>Ông Nguyễn Văn Lực</i>	2.979.938.000	-	2.979.938.000	-
<i>Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản 4 - Đồng Tâm</i>	5.493.979.295	-	10.201.046.783	-
Cộng "Phải thu ngắn hạn khác"	13.472.887.187		14.004.157.662	
Cộng "Phải thu dài hạn khác"	34.407.972.888		34.380.972.888	
6. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			Cuối năm	Đầu năm
Vốn đầu tư cho Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản 4			70.390.938.469	90.602.573.710
Vốn đầu tư cho Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản 4 - Đồng Tâm			819.694.571.719	689.548.536.936
Cộng "Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc"			890.085.510.188	780.151.110.646

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

7. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	12.535.100	-	264.613.746	-
- Công cụ, dụng cụ	439.951.183	-	482.933.795	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (thủy sản)	7.922.943	-	-	-
- Thành phẩm (thủy sản)	5.956.670.896	-	4.669.453.112	-
- Hàng hóa (bất động sản)	15.434.225.860	-	15.434.225.860	-
Cộng "Hàng tồn kho"	21.851.305.982	-	20.858.721.323	-

Hàng hoá bất động sản là giá trị tăng hàm giữ xe, tăng thương mại của chung cư Orient Apartment tại số 331 Bến Vân Đồn, Quận 04, thành phố Hồ Chí Minh do Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4 làm chủ đầu tư.

Công ty thực hiện theo dõi và tính giá vốn theo phương pháp chốt giá trị tồn cuối kỳ (được ước tính theo giá thị trường), chi phí phát sinh sẽ được tập hợp và kết chuyển vào giá vốn hàng bán sau khi trừ giá trị hàng tồn kho cuối kỳ.

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại
Xây dựng cơ bản dở dang			Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí xây dựng nhà máy chế biến thức ăn	1.032.690.710	1.032.690.710	352.245.909	352.245.909
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang các ao nuôi	-	-	674.413.100	674.413.100
Cộng	1.032.690.710	1.032.690.710	1.026.659.009	1.026.659.009

9. Chi phí trả trước	Cuối năm		Đầu năm	
a) Ngắn hạn			61.128.664	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng			13.636.364	-
- Các khoản khác			47.492.300	-
b) Dài hạn			221.402.237	132.171.540
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng			47.247.778	46.941.594
- Các khoản khác			174.154.460	85.229.946
Cộng "Chi phí trả trước ngắn hạn"			61.128.664	-
Cộng "Chi phí trả trước dài hạn"			221.402.237	132.171.540

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

10. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	3.034.488.770	8.202.163.395	2.411.879.906	201.483.062	13.850.015.133
Tăng trong kỳ	-	-	-	30.909.091	30.909.091
+ <i>Mua sắm mới</i>				30.909.091	30.909.091
Giảm trong kỳ	-	-	-	41.876.909	41.876.909
+ <i>Giảm khác</i>				41.876.909	41.876.909
Tại ngày 31/12/2015	3.034.488.770	8.202.163.395	2.411.879.906	190.515.244	13.839.047.315
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	1.972.445.958	7.439.458.932	2.080.008.088	93.155.089	11.585.068.067
Khấu hao trong kỳ	138.519.992	141.579.336	150.654.204	10.819.666	441.573.198
Giảm khác				41.876.909	41.876.909
Tại ngày 31/12/2015	2.110.965.950	7.581.038.268	2.230.662.292	62.097.846	11.984.764.356
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2015	1.062.042.812	762.704.463	331.871.818	108.327.973	2.264.947.066
Tại ngày 31/12/2015	923.522.820	621.125.127	181.217.614	128.417.398	1.854.282.959

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	9.485.933.564	9.485.933.564
Số dư cuối năm	9.485.933.564	9.485.933.564
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
- Tại ngày đầu năm	9.485.933.564	9.485.933.564
- Tại ngày cuối năm	9.485.933.564	9.485.933.564

Đây là giá trị quyền sử dụng đất của khu đất nằm trong dự án nhà máy thức ăn chăn nuôi tại Đồng Tháp tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

12. Phải trả người bán

Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	11.575.349.310	11.575.349.310	11.437.871.737	11.437.871.737
<i>Phải trả người bán ngắn hạn trong nước</i>	11.159.687.117	11.159.687.117	10.951.412.940	10.951.412.940
<i>Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan</i>	415.662.193	415.662.193	486.458.797	486.458.797
Cộng "Phải trả người bán ngắn hạn"	11.575.349.310	11.575.349.310	11.437.871.737	11.924.330.534

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Số 320 đường Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

13. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngắn hạn	726.307.936.490	506.867.999.049
Vay dài hạn	7.900.000.000	16.063.674.061
Nợ dài hạn đến hạn trả	11.208.714.061	18.530.940.000
Chiết khấu bộ chứng từ	35.051.312.962	35.098.366.755
Cộng "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn"	772.567.963.513	560.497.305.804
Cộng "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn"	7.900.000.000	16.063.674.061

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn bằng Việt Nam Đồng						
Bà Võ Thị Thanh Trang	9.626.899.999	9.626.899.999	10.678.022.579	8.362.542.580	7.311.420.000	7.311.420.000
Ông Cao Hữu Minh	5.100.000.000	5.100.000.000	20.755.000.000	19.755.000.000	4.100.000.000	4.100.000.000
Ông Trần Văn Trí	15.134.300.000	15.134.300.000	1.523.000.000	18.460.000.000	32.071.300.000	32.071.300.000
Ông Nguyễn Văn Lực	12.115.067.500	12.115.067.500	411.952.592.000	400.507.524.500	670.000.000	670.000.000
Ông Trần Văn Tài	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Bà Đỗ Thanh Nga	300.000.000	300.000.000	-	100.000.000	400.000.000	400.000.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh	205.000.000	205.000.000	-	-	205.000.000	205.000.000
VDB - CN NHPT Khu vực Đồng Tháp - An Giang	15.844.760.000	15.844.760.000	40.544.800.000	42.710.040.000	18.010.000.000	18.010.000.000
Vietcombank - CN TP Hồ Chí Minh [a.1.2]	182.429.814.496	182.429.814.496	251.518.262.437	253.705.871.382	184.617.423.441	184.617.423.441
Việt Á - Sở Giao dịch [a.1.3]	123.324.206.333	123.324.206.333	212.171.579.000	88.847.372.667	-	-
BIDV - CN Sài Gòn [a.1.4]	104.087.797.819	104.087.797.819	111.324.498.779	7.236.700.960	-	-
VPBank - CN TP Hồ Chí Minh [a.1.5]	2.850.000.000	2.850.000.000	2.850.000.000	-	-	-
Cộng	473.017.846.147	473.017.846.147	1.063.317.754.795	839.685.052.089	249.385.143.441	249.385.143.441

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Số 320 đường Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn bằng Ngoại tệ Đô La Mỹ						
Vietcombank - CN TP Hồ Chí Minh [a.1.2]	5.363.438.080	5.363.438.080	6.752.647.668	4.529.793.308	3.140.583.720	3.140.583.720
Sacombank - CN Sài Gòn	-	-	33.818.383.195	117.144.229.352	83.325.846.157	83.325.846.157
BIDV - CN Sài Gòn [a.1.4]	129.339.275.940	129.339.275.940	253.564.292.431	293.116.474.022	168.891.457.531	168.891.457.531
Shinhanbank - CN TP Hồ Chí Minh [a.1.6]	1.802.677.523	1.802.677.523	1.860.484.603	2.182.775.280	2.124.968.200	2.124.968.200
Việt Á - Sở Giao dịch [a.1.3]	66.877.893.040	66.877.893.040	203.040.844.467	136.162.951.427	-	-
VP Bank - CN Hồ Chí Minh [a.1.5]	49.906.805.760	49.906.805.760	61.612.727.810	11.705.922.050	-	-
Tiền Phong Bank - CN Hồ Chí Minh [a.1.7]	-	-	16.304.506.827	16.304.506.827	-	-
Cộng	253.290.090.343	253.290.090.343	576.953.887.001	581.146.652.266	257.482.855.608	257.482.855.608

Chi tiết gốc ngoại tệ Đô La Mỹ	Cuối năm	Đầu năm
Vietcombank - CN TP Hồ Chí Minh	237.952,00	147.820,00
Sacombank - CN Sài Gòn	-	3.921.954,54
BIDV - CN Sài Gòn	5.738.211,00	7.949.329,64
Shinhanbank - CN TP Hồ Chí Minh	79.976,82	100.000,00
Việt Á - Sở Giao dịch	2.967.076,00	-
VP Bank - CN Hồ Chí Minh	2.214.144,00	-
Cộng	11.237.359,82	12.119.104,18

[a.1.1] Khoản vay tại Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - Sở Giao Dịch II (VDBank) theo hợp đồng tín dụng xuất khẩu của nhà nước số 76/2015/HĐTDXK-NHPT-SGD II ngày 16 tháng 12 năm 2015. Hạn mức cho vay là 7.000.000.000 đồng (Bảy tỷ đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích vay: thực hiện phương án sản xuất kinh doanh mặt hàng xuất khẩu cá tra theo Hợp đồng xuất khẩu số 24F4/11/2015 và 25F4/11/2015 ngày 25 tháng 11 năm 2015 và số 26F4/11/2015 ngày 28 tháng 11 năm 2015. Thời hạn cho vay là tối đa 182 ngày kể từ ngày rút vốn. Lãi suất cho vay được quy định theo từng thời điểm giải ngân (6,9%/năm). Tài sản đảm bảo: theo hợp đồng thế chấp tài sản số 50/2015/HĐTCQSDD-NHPT-SGDII và 51/2015/HĐTCQSDD-NHPT-SGDII ngày 18 tháng 08 năm 2015 là các máy móc thiết bị chế biến hàng thủy sản đông lạnh tại Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4, có tổng giá trị là 6.046.000.000 đồng.

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Số 320 đường Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

[a.1.2] Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh (Vietcombank) theo 02 hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 0282/KH/13NH ngày 05 tháng 01 năm 2015. Hạn mức vay: 180.000.000.000 đồng (Một trăm tám mươi tỷ đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ và tối đa là 09 tháng kể từ ngày của khế ước nhận nợ. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản bao gồm nhà xưởng và nhà văn phòng, máy móc thiết bị, phương tiện vận chuyển, dụng cụ quản lý, kho lạnh thuộc quyền sở hữu của Công ty (tại Thành phố Hồ Chí Minh và Kiên Giang); Quyền sử dụng đất của bên thứ ba là Công ty Cổ phần Toàn Thắng tại Khu công nghiệp Long Hậu, xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, Long An; Quyền sử dụng đất tại ấp Quý Lâm 2, xã Thạnh Quới thuộc các huyện Vĩnh Thạnh và Thốt Nốt của Thành phố Cần Thơ; Tài sản gắn liền với đất tại ấp Tân Bình Thượng và Tân Đình, xã Tân Hòa, huyện Thanh Bình, Đồng Tháp.

- Hợp đồng tín dụng 0031/KH/15NH ngày 12 tháng 01 năm 2015. Hạn mức vay 7.800.000.000 đồng (Bảy tỷ tám trăm triệu đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, chiết khấu có truy đòi chứng từ hàng xuất khẩu, bảo lãnh và phát hành thư tín dụng để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ của Công ty với bên thứ ba. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 60 tháng kể từ ngày của hợp đồng này và được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ (tối đa 09 tháng kể từ ngày nhận nợ vay). Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Vietcombank.

[a.1.3] Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Á - Sở Giao dịch (VAB) theo Hợp đồng tín dụng số 020-018/15/HĐHM ngày 06 tháng 3 năm 2015. Hạn mức vay vốn ngắn hạn là 205.500.000.000 đồng (Hai trăm lẻ năm tỷ năm trăm triệu đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương và hạn mức chiết khấu là 20.000.000.000 đồng (Hai mươi tỷ đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích vay: tái tài trợ khoản vay ngắn hạn tại Sacombank và bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn sử dụng hạn mức là 12 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên, mỗi khoản vay theo từng khế ước nhận nợ có thời hạn tối đa 12 tháng. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất tại Cụm Công nghiệp Bình Thành, Tỉnh Đồng Tháp và các tài sản gắn liền với đất, có tổng giá trị 109.050.000.000 đồng; 2.700.000 cổ phiếu Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 có tổng giá trị 24.570.000.000 đồng; Các xe ô tô đã qua sử dụng có tổng giá trị là 2.520.000.000 đồng; Các sổ tiết kiệm và hợp đồng tiền gửi tại VAB có tổng giá trị là 16.000.000.000 đồng.

[a.1.4] Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển - Chi nhánh Sài Gòn (BIDV) theo Hợp đồng tín dụng số 1075/2015/1086925/HĐTD ngày 20 tháng 7 năm 2015. Hạn mức vay là 260.000.000.000 đồng (Hai mươi sáu tỷ đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động/ bảo lãnh/ mở L/C/ chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn cấp hạn mức: từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 18 tháng 6 năm 2016. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Bộ chứng từ xuất khẩu; Các bất động sản tại Quận 01, Quận Thủ Đức của Ông Nguyễn Văn Lực và Bà Phan Thị Ngọc Hiền; Bất động sản tại Quận 01 của Ông Trần Văn Cường và Bà Nguyễn Thị Phương Hải; Bất động sản tại Quận 10 của Ông Trần Ngọc Đức; Các hợp đồng tiền gửi thuộc sở hữu của Công ty hoặc các sổ tiết kiệm thuộc sở hữu của Ông Nguyễn Văn Lực.

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Số 320 đường Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

[a.1.5] Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hồ Chí Minh (VPBank) theo Hợp đồng tín dụng số 042/2015/HDHM/CMB.HCM ngày 26 tháng 02 năm 2015. Hạn mức cho vay là 64.000.000.000 đồng (Sáu mươi bốn tỷ đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương và hạn mức chiết khấu hối phiếu đòi nợ là 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn sử dụng hạn mức là 12 tháng tính từ ngày của hợp đồng chiết khấu hối phiếu đòi nợ hạn mức số 206/2014/HDCK/CMB-HCM (ngày 27 tháng 11 năm 2014). Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: 736.240 cổ phần thuộc sở hữu của Ông Nguyễn Văn Lực do Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 phát hành, có tổng giá trị là 7.362.400.000 đồng; Sổ tiết kiệm, hợp đồng tiền gửi của Công ty mở tại VPBank; Các bất động sản tại huyện Chợ Mới, An Giang thuộc sở hữu của Ông Nguyễn Văn Lực; Bất động sản tại huyện Bình Thành, Đồng Tháp thuộc sở hữu của Công ty; Quyền thu tiền từ các hợp đồng xuất khẩu của Công ty có giá trị tối thiểu 30.000.000.000 đồng.

[a.1.6] Khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh - Phòng giao dịch Phú Mỹ Hưng theo Hợp đồng tín dụng số PMH/LOAN-2014-9-1/HDTD-OPE ngày 19 tháng 3 năm 2014 với hạn mức là 100.000 USD (Một trăm ngàn đô la Mỹ). Lãi suất vay bằng lãi suất LIBOR (3 tháng) + 3,8%/ năm. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động.

[a.1.7] Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hồ Chí Minh (TPBank) theo Hợp đồng vay số 28-01.15/HĐTD/TPBANK.HCM ngày 04 tháng 02 năm 2015. Hạn mức vay là 20.000.000.000 đồng (Hai mươi tỷ đồng) bằng đồng Việt Nam hoặc Đô la Mỹ tương đương. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ thu mua thức ăn nuôi cá, hoặc cá nguyên liệu phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn sử dụng hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, mỗi khoản vay theo từng khế ước nhận nợ có thời hạn tối đa 04 tháng. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Quyền thu tiền theo hợp đồng số 160DOTA/03/2015 ngày 23 tháng 3 năm 2015, có giá trị 234.090,00 USD; Quyền thu tiền theo hợp đồng số 9333-C ngày 10 tháng 03 năm 2015, có giá trị 126.420,00 USD; Quyền thu tiền theo 2 hợp đồng số 151DOTA/02/2015 và 152DOTA/02/2015 ngày 27 tháng 02 năm 2015, có tổng giá trị 79.170,00 USD; Quyền thu tiền theo Proforma Invoice số 01 F4-KG/01/2015 ngày 16 tháng 01 năm 2015, có giá trị 57.100,00 USD và Quyền thu tiền của 21 hợp đồng xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản, Tây Ban Nha, Ý, Bỉ có tổng giá trị là 942.617,50 USD.

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn bằng Việt Nam Đồng						
Vietcombank - CN TP Hồ Chí Minh [b.1]	7.900.000.000	7.900.000.000	-	1.400.000.000	9.300.000.000	9.300.000.000
Sacombank - CN Sài Gòn	-	-	-	6.763.674.061	6.763.674.061	6.763.674.061
Việt Á - Sở Giao dịch	-	-	31.044.128.122	31.044.128.122	-	-
Cộng	7.900.000.000	7.900.000.000	31.044.128.122	39.207.802.183	16.063.674.061	16.063.674.061

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Số 320 đường Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
c) Nợ dài hạn đến hạn trả						
Vietcombank - CN TP Hồ Chí Minh [b.1]	1.600.000.000	1.600.000.000	700.000.000	2.100.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Sacombank - CN Sài Gòn	-	-	-	15.530.940.000	15.530.940.000	15.530.940.000
Việt Á - Sở Giao dịch	9.608.714.061	9.608.714.061	15.644.154.061	6.035.440.000	-	-
Cộng	11.208.714.061	11.208.714.061	16.344.154.061	23.666.380.000	18.530.940.000	18.530.940.000

[b.1] Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng đầu tư vùng nuôi cá thương phẩm số 0035/ĐTDA/11CD ngày 20 tháng 12 năm 2011, và phụ lục hợp đồng tín dụng số PLHĐTĐ-02-0035/ĐTDA/11CD tháng 9 năm 2013. Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư dự án bao gồm chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chi phí xây dựng các công trình trên các khu đất thuộc Dự án và chi phí máy móc thiết bị thuộc Dự án. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thuộc Dự án như: Quyền sử dụng đất, Nhà xưởng và các công trình phụ trợ khác, máy móc thiết bị; và các tài sản khác của Công ty (bao gồm nhưng không giới hạn như: Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản tại số 331 Bến Vân Đồn, Phường 01, Quận 04, Thành phố Hồ Chí Minh; nhà xưởng, máy móc thiết bị tại Chi nhánh Kiên Giang tại cảng Tắc Cậu, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang; nhà xưởng máy móc thiết bị tại Văn phòng Tp. Hồ Chí Minh tại số 320 Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

d) Chiết khấu bộ chứng từ

BIDV - CN Sài Gòn	26.741.671.482	26.741.671.482	139.023.607.653	143.356.479.448	31.074.543.277	31.074.543.277
Maritimebank - CN Đô Thành	4.651.016.300	4.651.016.300	33.534.090.337	32.906.897.515	4.023.823.478	4.023.823.478
Việt Á - Sở Giao dịch	2.642.815.000	2.642.815.000	2.642.815.000	-	-	-
HDBank	1.015.810.180	1.015.810.180	2.989.066.402	1.973.256.222	-	-
Cộng	35.051.312.962	35.051.312.962	178.189.579.392	178.236.633.185	35.098.366.755	35.098.366.755

Chi tiết gốc ngoại tệ Đô La Mỹ	Cuối năm	Đầu năm
BIDV - CN Sài Gòn	1.186.409,56	1.463.610,90
Maritimebank - CN Đô Thành	206.345,00	188.092,35
Việt Á - Sở Giao dịch	117.250,00	-
HDBank	45.067,00	-
Cộng	1.555.071,56	1.651.703,25

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Cuối năm	Đầu năm
14. Người mua trả tiền trước		
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	436.043.978	34.460.779
<i>Người mua trả tiền trước trong nước</i>	436.043.978	34.460.779
Cộng "Người mua trả tiền trước ngắn hạn"	436.043.978	34.460.779
15. Thuế		
a) Phải nộp		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.772.897.090	25.772.896.990
Thuế khác		-
<i>Thuế khác</i>	100	-
b) Phải thu		
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	463.644.938	464.702.383
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	163.284.129	164.341.574
Thuế xuất khẩu	110.878.973	110.878.973
Thuế nhập khẩu	116.429.208	116.429.208
<i>Thuế nhập khẩu</i>	73.052.628	73.052.628
Cộng "Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước"	463.644.938	464.702.383
Cộng "Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước"	25.772.897.090	25.772.896.990
<i>Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.</i>		
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 chủ yếu là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong hoạt động bán căn hộ. Công ty tạm tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 02% trên doanh thu căn hộ.</i>		
16. Chi phí phải trả		
- Trích trước chi phí lãi vay		
	648.951.402	597.801.791
	648.951.402	597.801.791
17. Phải trả khác		
Ngắn hạn		
- Bảo hiểm xã hội		
	16.774.436.751	19.208.135.413
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
<i>Kinh phí bảo trì chung cư</i>	323.620.936	302.181.745
<i>Nhận ủy thác xuất khẩu cho Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản 4</i>	16.450.815.815	18.905.953.668
<i>Nhận ủy thác xuất khẩu cho Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản 4 - Đồng Tâm</i>	7.705.487.659	7.705.487.659
<i>Thu hộ tiền chiết khấu của Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản 4 - Đồng Tâm - Tương đương 197.604,00 USD</i>	-	3.153.499.317
<i>Thu hộ tiền chiết khấu của Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản 4 - Đồng Tâm</i>	4.428.628.244	8.046.966.692
<i>Thu hộ tiền chiết khấu của Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản 4 - Đồng Tâm - Tương đương 197.604,00 USD</i>	4.316.699.912	-
Cộng "Phải trả ngắn hạn khác"	16.774.436.751	19.208.135.413

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

18. Vốn chủ sở hữu

a) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ góp vốn	Cuối năm	Đầu năm
Vốn góp của nhà nước	26,90%	43.470.000.000	43.470.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	73,10%	118.136.460.000	118.136.460.000
<i>Vốn góp của cổ đông trong nước</i>	<i>64,40%</i>	<i>104.068.190.000</i>	<i>104.068.190.000</i>
<i>Vốn góp của cổ đông nước ngoài</i>	<i>8,71%</i>	<i>14.068.270.000</i>	<i>14.068.270.000</i>
		161.606.460.000	161.606.460.000
b) Cổ phiếu		Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành			
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		16.160.646	16.160.646
+ Cổ phiếu phổ thông		16.160.646	16.160.646
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại		109.052	109.052
+ Cổ phiếu phổ thông		109.052	109.052
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		16.051.594	16.051.594
+ Cổ phiếu phổ thông		16.051.594	16.051.594
+ Cổ phiếu ưu đãi			

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số: B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

18. Vốn chủ sở hữu

c) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014								
Số dư tại ngày 01/01/2014	161.606.460.000	88.511.629.767	(1.975.998.328)	-	5.487.848.558	4.145.000.000	6.470.280.969	264.245.220.966
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(13.404.290.514)	(13.404.290.514)
Kết chuyển lợi nhuận từ Đồng Tâm	-	-	-	-	-	-	24.467.154.752	24.467.154.752
Trích quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	350.000.000	(350.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(1.535.370.179)	(1.535.370.179)
Chia cổ tức năm 2012 bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	-	(13.501.684.440)	(13.501.684.440)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(374.590.767)	-	-	-	(374.590.767)
Kết chuyển lợi nhuận	-	-	-	374.590.767	-	-	-	374.590.767
Số dư tại ngày 31/12/2014	161.606.460.000	88.511.629.767	(1.975.998.328)	-	5.487.848.558	4.495.000.000	2.146.090.588	260.271.030.585
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015								
Số dư tại ngày 01/01/2015	161.606.460.000	88.511.629.767	(1.975.998.328)	-	5.487.848.558	4.495.000.000	2.146.090.588	260.271.030.585
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	529.354.428	529.354.428
Kết chuyển lợi nhuận từ Đồng Tâm	-	-	-	-	-	-	26.410.050.715	26.410.050.715
Trích quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	350.000.000	(350.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(500.696.200)	(500.696.200)
Chia cổ tức năm 2014	-	-	-	-	-	-	(9.429.506.120)	(9.429.506.120)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	91.005.818	91.005.818
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(1.390.647.526)	-	-	-	(1.390.647.526)
Kết chuyển lợi nhuận	-	-	-	1.390.647.526	-	-	-	1.390.647.526
Số dư tại ngày 31/12/2015	161.606.460.000	88.511.629.767	(1.975.998.328)	-	5.487.848.558	4.845.000.000	18.896.299.227	277.371.239.224

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng thủy sản	44.220.999.540	59.194.767.225
Doanh thu cung cấp dịch vụ chung cư	2.465.934.423	2.518.557.576
Doanh thu căn hộ	-	302.016.276
Doanh thu dịch vụ gia công, uỷ thác (thủy sản)	560.214.485	339.755.527
Doanh thu khác (thủy sản)	123.499.443	75.125.636
	47.370.647.891	62.430.222.240
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại	6.226.693.920	2.181.008.130
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	31.702.997.650	53.118.647.333
- Giá vốn của dịch vụ chung cư	938.301.776	1.659.431.571
	32.641.299.426	54.778.078.904
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi	4.623.638.565	3.215.256
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	21.503.685	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	53.888.039	-
- Doanh thu tài chính khác	87.593.281	157.090.655
	4.786.623.570	160.305.911
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	2.299.551.622	4.972.312.044
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	347.078.509	5.075.522.295
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.237.107.095	374.590.767
- Chi phí tài chính khác	1.975.390	-
	3.885.712.616	10.422.425.106
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng		
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	779.358.541	963.029.834
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	1.430.631.332	2.853.989.092
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	10.137.658	31.427.764
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	889.790.636	1.125.664.809
- Chi phí bằng tiền khác	1.757.219.273	789.803.264
	4.867.137.441	5.763.914.763

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên quản lý	1.188.021.633	989.129.278
- Chi phí vật liệu quản lý	5.550.000	22.172.391
- Chi phí đồ dùng văn phòng	65.656.143	184.130.866
- Chi phí khấu hao TSCĐ	10.819.665	10.860.115
- Thuế, phí và lệ phí	499.683.838	348.954.792
- Chi phí dự phòng	189.625.410	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	831.947.867	855.577.291
- Chi phí bằng tiền khác	510.900.428	417.577.453
	3.302.204.984	2.828.402.186

7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.272.143.663	42.420.087.171
- Chi phí nhân công	5.955.678.963	8.985.784.825
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	441.573.198	602.195.250
- Chi phí dự phòng	189.625.410	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.912.331.596	4.084.105.631
- Chi phí khác bằng tiền	22.211.000	5.078.820.707
	40.793.563.830	61.170.993.584

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	56.411.477

VII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan

- Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản 4
- Chi Nhánh Cty Cổ phần Thủy Sản 4 - Đồng Tâm
- Ông Nguyễn Văn Lực
- Bà Đỗ Thanh Nga
- Bà Võ Thị Thanh Trang
- Ông Cao Hữu Minh
- Ông Trần Văn Trí
- Ông Trần Văn Tài
- Công ty Cổ phần Toàn Thắng

Mối quan hệ

- Chi Nhánh
- Chi Nhánh
- Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc
- Phó Tổng Giám đốc
- Phó Tổng Giám đốc
- Chồng bà Võ Thị Thanh Trang
- Em Ông Nguyễn Văn Lực
- Em Ông Nguyễn Văn Lực
- Công ty đầu tư dài hạn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ hoạt động

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số tiền (VND)
Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản 4	Nhận ủy thác xuất khẩu	2.908.134.688
Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản 4	Ủy thác xuất khẩu	14.690.883.871
Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản 4	Đầu tư nội bộ	106.986.306.765
Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản 4	Phân bổ lãi vay và chênh lệch tỷ giá	4.659.447.735
Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản 4	Phí ủy thác (bao gồm VAT)	139.687.331
Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản 4	Phí cước tàu, mua hàng (bao gồm VAT)	35.108.925
Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản 4	Doanh thu nội bộ gia công, ủy thác (Bao gồm VAT)	158.508.341
Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản 4	Doanh thu nội bộ bán hàng (Bao gồm VAT)	426.513.804
Chi Nhánh Cty Cổ phần Thủy Sản 4 - Đồng Tâm	Nhận ủy thác xuất khẩu	17.470.261.832
Chi Nhánh Cty Cổ phần Thủy Sản 4 - Đồng Tâm	Thu hộ	4.583.406.040
Chi Nhánh Cty Cổ phần Thủy Sản 4 - Đồng Tâm	Ủy thác xuất khẩu	6.500.701.721
Chi Nhánh Cty Cổ phần Thủy Sản 4 - Đồng Tâm	Đầu tư nội bộ	1.048.349.092.433
Chi Nhánh Cty Cổ phần Thủy Sản 4 - Đồng Tâm	Phân bổ lãi vay và chênh lệch tỷ giá	53.415.778.914
Chi Nhánh Cty Cổ phần Thủy Sản 4 - Đồng Tâm	Phí ủy thác (bao gồm VAT)	112.114.729
Chi Nhánh Cty Cổ phần Thủy Sản 4 - Đồng Tâm	Mua hàng (bao gồm VAT)	725.017.702
Chi Nhánh Cty Cổ phần Thủy Sản 4 - Đồng Tâm	Doanh thu nội bộ gia công, ủy thác (Bao gồm VAT)	308.115.582
Chi Nhánh Cty Cổ phần Thủy Sản 4 - Đồng Tâm	Doanh thu nội bộ bán hàng (Bao gồm VAT)	2.531.492.224
Chi Nhánh Cty Cổ phần Thủy Sản 4 - Đồng Tâm	Xuất thức ăn tiêu dùng nội bộ	13.480.198.966

Số 320 đường Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

2. Thông tin so sánh

Ảnh hưởng của việc trình bày số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, được lập ngày 11 tháng 03 năm 2016 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán

	Mã số	Số liệu sau trình bày lại trên BCTC 2015	Số liệu theo BCTC đã kiểm toán 2014
Bảng cân đối kế toán			
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	134.387.277	-
Tài sản ngắn hạn khác	158	-	134.387.277
Phải thu dài hạn khác	218	-	-
Tài sản dài hạn khác	268	-	100.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	100.000.000	-

Lập, ngày 11 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



ĐỖ THANH NGA

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



ĐỖ THANH NGA

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN VĂN LỰC

Số: 12 - CVTS4

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
TP. HỒ CHÍ MINHSố: 10.061
Ngày: 25/3/16

Chuyến: NTK

Tài khoản số:

THƯ GIẢI TRÌNH

V/v: Lợi nhuận giảm sau kiểm toán năm 2015

và khoản đầu tư liên quan đến Công ty Cổ phần Toàn Thắng.

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh

1. Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4 xin giải trình chênh lệch số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm 2015 do Công ty tự lập so với số liệu đã được kiểm toán của kiểm toán độc lập ảnh hưởng đến lợi nhuận như sau:

- Lợi nhuận sau thuế trên báo cáo Công ty tự lập: 4.005.105.377 đồng.
- Lợi nhuận sau thuế trên báo cáo kiểm toán: 529.354.428 đồng.
- Chi tiết các khoản chênh lệch giữa Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trước và sau kiểm toán như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Sau kiểm toán	Trước kiểm toán	Chênh lệch	Ghi chú
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	47.370.647.891	47.370.647.891	-	
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.226.693.920	6.226.693.920	-	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	41.143.953.971	41.143.953.971	-	
Giá vốn hàng bán	11	32.641.299.426	32.641.299.426	-	
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	8.502.654.545	8.502.654.545	-	
Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.786.623.570	8.069.873.672	(3.283.250.102)	[1]
Chi phí tài chính	22	3.885.712.616	3.288.705.573	597.007.043	[2]
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	2.299.551.622	3.288.705.573	(989.153.951)	[3]
Chi phí bán hàng	24	4.867.137.441	4.866.716.714	420.727	[4]
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3.302.204.984	3.306.107.240	(3.902.256)	[5]
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	1.234.223.074	5.110.998.690	(3.876.775.616)	
Thu nhập khác	31	426.123.315	17.418.341	408.704.974	[6]
Chi phí khác	32	1.130.991.961	741.403.492	389.588.469	[7]
Lợi nhuận khác	40	(704.868.646)	(723.985.151)	19.116.505	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	529.354.428	4.387.013.539	(3.857.659.111)	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	-	381.908.162	(381.908.162)	[8]
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52				
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	529.354.428	4.005.105.377	(3.475.750.949)	

Nguyên nhân chênh lệch:

[1] Doanh thu hoạt động tài chính giảm 3.283.250.102 đồng vì các lý do sau:

	Số tiền
- Kiểm toán trích trước lãi tiền gửi tiết kiệm	3.346.469.445
- Kiểm toán điều chỉnh giảm chênh lệch tỷ giá 30/06/2015	(211.427.308)
- Kiểm toán phân loại lại chi phí: giảm doanh thu hoạt động tài chính, tăng chi phí tài chính	(3.870.001.114)
- Công ty loại trừ thiếu chi phí lãi vay phân bổ cho chi nhánh	(2.548.291.125)
	<u>(3.283.250.102)</u>

[2] Chi phí tài chính tăng 597.007.043 đồng vì các lý do sau:

	Số tiền
- Kiểm toán bổ sung lãi vay	681.181.975
- Kiểm toán giảm lỗ chênh lệch tỷ giá 31/12/2015	(5.007.926.418)
- Kiểm toán bổ sung lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.793.752.600
- Kiểm toán phân loại lại chi phí: giảm doanh thu hoạt động tài chính, tăng chi phí tài chính	(3.870.001.114)
	<u>597.007.043</u>

[3] Chi phí lãi vay giảm 989.153.951 đồng vì các lý do sau:

	Số tiền
- Kiểm toán bổ sung lãi vay	32.230.572
- Kiểm toán phân loại lại chi phí tài chính: giảm lãi vay, tăng chênh lệch tỷ giá	(1.021.384.523)
	<u>(989.153.951)</u>

[4] Chi phí bán hàng tăng 420.727 đồng do Công ty cộng tổng nhằm

[5] Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 3.902.256 đồng vì các lý do sau:

	Số tiền
- Kiểm toán bổ sung chi phí lương	112.771.308
- Kiểm toán lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	189.625.410
- Công ty cộng tổng nhằm	(306.298.974)
	<u>3.902.256</u>

[6] Thu nhập khác tăng 408.704.974 đồng vì các lý do sau:

	Số tiền
- Kiểm toán ghi nhận thêm khoản thu nhập từ tiền chiết khấu mua hàng	408.704.974
	<u>408.704.974</u>

0231
CÔNG
CỔ P
HUY
S
NB-T.P

[7] Chi phí khác tăng 389.588.469 đồng vì các lý do sau:

Số tiền

- Kiểm toán phân loại lại chi phí: tăng chi phí thuế TNDN, giảm chi phí khác	(194.595.853)
- Kiểm toán ghi nhận thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	278.306.075
- Công ty cộng tổng nhằm	305.878.247
	<u>389.588.469</u>

[8] Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành giảm 381.908.162 đồng do Kiểm toán ước tính lại chi phí thuế TNDN dựa trên lợi nhuận sau kiểm toán.

763
i TV
HÀM
SÀ
i 4
HỒ C

2. Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4 xin giải trình về khoản đầu tư liên quan đến Công ty Cổ phần Toàn Thắng như sau:

Nghị quyết Đại hội cổ đông năm 2007 thông qua việc mua 98% cổ phần của Công ty Cổ phần Toàn Thắng tại Khu công nghiệp Long Hậu, Long An. Hội đồng Quản trị cử Ông Nguyễn Văn Lực đại diện giữ 90% vốn và giữ chức Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Bà Võ Thị Thanh Trang đại diện giữ 08% vốn và giữ chức Giám đốc Công ty.

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Toàn Thắng là 34.307.972.888 đồng.

Hiện tại:

- Ông Nguyễn Văn Lực giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm nhiệm Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4.
- Bà Võ Thị Thanh Trang giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4.

Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4 xin giải trình.

Trân trọng kính chào./.

Người lập biểu

Kế toán trưởng



ĐỖ THANH NGÀ

ĐỖ THANH NGÀ

NGUYỄN VĂN LỰC



Xác nhận của Công ty kiểm toán độc lập



LÊ ĐÌNH HUYỀN

Phó Giám đốc

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 1756-2013-042-1